

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 36
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang được thành lập theo Quyết định số 604/QĐ-UB ngày 09 tháng 08 năm 1995 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang. Theo Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 30 tháng 09 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang, Công ty Cơ khí và Khai thác Khoáng sản Hà Giang được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang. Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 03 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000027 ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 8 ngày 01 tháng 06 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Thành Đô	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Chủ tịch
Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên
Ông Tạ Hồng Thăng	Thành viên
Ông Đỗ Khắc Hùng	Thành viên
Ông Trần Nguyên Nam	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Khắc Hùng	Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc
Ông Vũ Thắng Bình	Phó Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Hà Nội

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Trọng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đỗ Khắc Hùng

Giám đốc

Hà Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang được lập ngày 12 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 32 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung cho giai đoạn 2008 - 2018 theo kết quả làm việc của Kiểm toán Nhà nước năm 2019.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã	TÀI SẢN	Thuyết	30/06/2024	01/01/2024
số		minh	VND	(Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		192.581.269.979	162.955.703.480
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	74.525.010.061	23.051.370.309
111	1. Tiền		64.425.010.061	23.051.370.309
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.100.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	82.600.000.000	94.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		82.600.000.000	94.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.453.499.437	11.110.726.359
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	234.386.987	7.017.038.709
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.155.988.634	2.012.332.734
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.789.364.669	2.807.595.769
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(726.240.853)	(726.240.853)
140	IV. Hàng tồn kho	9	28.002.760.481	34.692.643.612
141	1. Hàng tồn kho		28.002.760.481	34.692.643.612
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	100.963.200
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	-	100.963.200
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		73.000.070.288	75.885.590.258
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.424.978.608	3.159.390.801
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.424.978.608	3.159.390.801
220	II. Tài sản cố định		15.090.359.205	14.498.989.898
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	10.537.834.032	9.271.072.137
222	- Nguyên giá		78.179.757.386	75.553.377.872
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(67.641.923.354)	(66.282.305.735)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.552.525.173	5.227.917.761
228	- Nguyên giá		46.168.552.193	46.168.552.193
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41.616.027.020)	(40.940.634.432)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	10.405.833.716	10.476.210.583
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	10.405.833.716	10.476.210.583
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	41.947.216.480	46.370.140.720
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	12.756.900.240
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		69.469.880.000	69.469.880.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(33.522.663.520)	(41.856.639.520)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.000.000.000	6.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.131.682.279	1.380.858.256
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.131.682.279	1.380.858.256
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		265.581.340.267	238.841.293.738

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		53.692.781.943	41.310.671.026
310	I. Nợ ngắn hạn		40.845.687.720	28.377.182.803
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	6.085.256.408	7.532.721.016
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	19.969.257.028	6.321.422.349
314	3. Phải trả người lao động		2.039.769.100	5.050.387.524
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	937.876.239	75.000.000
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.520.133.931	8.454.947.409
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.293.395.014	942.704.505
330	II. Nợ dài hạn		12.847.094.223	12.933.488.223
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	9.000.000	9.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	12.838.094.223	12.924.488.223
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		211.888.558.324	197.530.622.712
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	211.888.558.324	197.530.622.712
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		126.000.000.000	126.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		126.000.000.000	126.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.500.000.000	4.500.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(42.833.907.079)	(42.833.907.079)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		50.000.000.000	50.000.000.000
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.103.464.642	1.103.464.642
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		73.119.000.761	58.761.065.149
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		7.781.133.433	18.572.607.744
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		65.337.867.328	40.188.457.405
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		265.581.340.267	238.841.293.738

Hoàng Lê Khanh

Người lập biểu

Hà Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng



Đỗ Khắc Hùng

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2024	năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	136.242.569.541	96.333.211.396
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		136.242.569.541	96.333.211.396
11	4. Giá vốn hàng bán	22	52.752.344.275	54.897.144.851
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		83.490.225.266	41.436.066.545
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	5.333.394.881	3.162.492.034
22	7. Chi phí tài chính	24	(8.192.670.084)	(1.701.237.593)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	25	1.542.509.595	967.159.318
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.595.311.151	7.115.362.675
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		87.878.469.485	38.217.274.179
31	11. Thu nhập khác		-	292.612.727
32	12. Chi phí khác	27	1.442.660.000	995.861.218
40	13. Lợi nhuận khác		(1.442.660.000)	(703.248.491)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		86.435.809.485	37.514.025.688
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	17.659.164.084	7.642.675.042
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>68.776.645.401</u>	<u>29.871.350.646</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	5.481	2.381

Hoàng Lê Khanh

Người lập biểu

Hà Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng



Đỗ Khắc Hùng

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2024	năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		86.435.809.485	37.514.025.688
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.035.010.207	3.450.281.538
03	- Các khoản dự phòng		(8.420.370.000)	(1.867.454.434)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(89.570.950)	(212.514.843)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.684.890.801)	(2.805.239.100)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		75.275.987.941	36.079.098.849
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3.545.354.179	3.695.433.870
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.689.883.131	17.296.691.061
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(8.678.753.608)	(940.846.180)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(649.860.823)	(1.092.867.811)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.862.596.068)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.345.499.280)	(6.937.064.700)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		66.974.515.472	48.100.445.089
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.756.002.647)	(1.791.232.910)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(82.600.000.000)	(110.800.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		94.000.000.000	69.000.000.000
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.260.438.900	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.227.637.077	2.667.251.700
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		26.132.073.330	(40.923.981.210)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(41.722.520.000)	(17.881.080.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(41.722.520.000)	(17.881.080.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		51.384.068.802	(10.704.616.121)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		23.051.370.309	20.123.766.487
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		89.570.950	212.514.843
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>74.525.010.061</u>	<u>9.631.665.209</u>



Hoàng Lê Khanh

Người lập biểu

Hà Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2024



Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng



Đỗ Khắc Hùng

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang được thành lập theo Quyết định số 604/QĐ-UB ngày 09 tháng 08 năm 1995 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang. Theo Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 30 tháng 09 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang, Công ty Cơ khí và Khai thác Khoáng sản Hà Giang được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang. Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 03 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000027 ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 8 ngày 01 tháng 06 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 126.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 126.000.000.000 VND; tương đương 12.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 142 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 142 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và chế biến quặng Antimony.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng, kim loại quý hiếm.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Giá bán trung bình kim loại Antimon kỳ 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty tăng 29,14% so với cùng kỳ năm 2023 do giá bán kim loại Antimon thế giới tăng đồng thời sản lượng bán ra cũng tăng, điều này dẫn đến doanh thu kỳ 6 tháng đầu năm 2024 tăng 41,43% tương ứng tăng 39,9 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước. Mặt khác, do phẩm vị quặng khai thác tăng dẫn tới chi phí khai thác giảm và giá vốn giảm, khiến tỷ lệ lãi gộp của Công ty tăng so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Hà Giang	Khai thác và chế biến quặng Antimony
Chi nhánh tại Hà Nội	Hà Nội	Phân phối thành phẩm kim loại Antimony

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thời gian phân bổ chi phí trả trước.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất	10 - 48 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 năm
- Các tài sản cố định vô hình khác	05 năm

Quyền khai thác mỏ Antimony và chi phí hoàn nguyên môi trường bao gồm quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường.

Theo giấy phép khai thác khoáng sản số 3940/QĐ/ĐCKS ("Giấy phép") ngày 27 tháng 12 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty được cấp quyền khai thác khoáng sản tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang trong vòng 30 năm kể từ ngày ký Giấy phép. Quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản này bao gồm tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp theo Quyết định số 3068/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc "Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Quặng Antimony tại mỏ Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang". Quyền khai thác khoáng sản được Công ty khấu hao dựa trên số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp hàng năm theo Thông báo của Cục thuế Hà Giang.

Chi phí hoàn nguyên môi trường là chi phí ước tính phải bỏ ra sau khi kết thúc khai thác để đóng cửa mỏ, phục hồi nguyên trạng mặt đất và môi trường của mỏ tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian còn lại của Giấy phép khai thác khoáng sản tính từ khi ghi nhận chi phí hoàn nguyên môi trường.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Tiền thuê văn phòng ở Chi nhánh Hà Nội được trả trước định kỳ 3 tháng/lần.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 2 đến 3 năm

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ kinh doanh trong lĩnh vực khai thác và chế biến quặng Antimony trên lãnh thổ Việt nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	752.608.366	709.754.321
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63.672.401.695	22.341.615.988
- Các khoản tương đương tiền	10.100.000.000	-
	74.525.010.061	23.051.370.309

Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 10.100.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,1% đến 2,9%.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	82.600.000.000	-	94.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	82.600.000.000	-	94.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
- Trái phiếu (**)	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
	88.600.000.000	-	100.000.000.000	-

(*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 82.600.000.000 VND với lãi suất từ 2,9% đến 4,5%.

(**) Tại ngày 30/06/2024, số dư trái phiếu nắm giữ là trái phiếu mua theo giấy chứng nhận số CTG2230T2/02_260 ngày 01/11/2023.

Tên trái phiếu: Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương; Mã trái phiếu: CTG2230T2/02; Số lượng: 60.000; Ngày phát hành: 01/11/2023; Kỳ hạn: 8 năm; Lãi suất: 6,45%/ năm; Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	30/06/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết		-	-	-	12.756.900.240	7.696.238.133	-
- Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương ⁽¹⁾	KHD	-	-	-	12.756.900.240	7.696.238.133	-
Đầu tư vào đơn vị khác		69.469.880.000	35.947.216.480	(33.522.663.520)	69.469.880.000	27.613.240.480	(41.856.639.520)
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng ⁽²⁾	CBI	69.469.880.000	35.947.216.480	(33.522.663.520)	69.469.880.000	27.613.240.480	(41.856.639.520)
		69.469.880.000	35.947.216.480	(33.522.663.520)	82.226.780.240	35.309.478.613	(41.856.639.520)

⁽¹⁾ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm 31/12/2023 của các chứng khoán này trên sàn UPCOM.

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch bán 1.164.919 cổ phần của Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 11.649.190.000 VND, giá phí 15.260.438.900 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/06/2024, Công ty không còn sở hữu cổ phần của Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương.

⁽²⁾ Dự phòng được ước tính theo giá chứng khoán thực tế trên thị trường (giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm ngày 31/12/2023 và 30/06/2024 do Sở Giao dịch chứng khoán công bố).

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	9,69%	9,69%	Khai thác, chế biến khoáng sản

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	234.386.987	(234.386.987)	7.017.038.709	(234.386.988)
- Chemico Chemicals Private Limited	-	-	6.782.651.721	-
- Hoàng Văn Thiêm	71.642.500	(71.642.500)	71.642.500	(71.642.500)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	162.744.487	(162.744.487)	162.744.488	(162.744.488)
	234.386.987	(234.386.987)	7.017.038.709	(234.386.988)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	3.155.988.634	(377.254.720)	2.012.332.734	(377.254.720)
- Công ty Cổ phần Phát triển Tài nguyên và Môi trường Việt Nam	2.127.000.000	-	1.131.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Tài nguyên Môi trường Thủ đô	-	-	133.220.100	-
- Công ty Cổ phần Luxus Thăng Long	200.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	828.988.634	(377.254.720)	748.112.634	(377.254.720)
	3.155.988.634	(377.254.720)	2.012.332.734	(377.254.720)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>a.1) Chi tiết theo nội dung</i>				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	822.161.638	-	868.446.574	-
- Tạm ứng	224.486.726	(12.217.300)	93.859.680	(12.217.300)
- Phải thu thuế TNCN của người lao động	3.549.065.684	-	1.652.756.860	-
- Phải thu khác	193.650.621	(102.381.846)	192.532.655	(102.381.845)
	4.789.364.669	(114.599.146)	2.807.595.769	(114.599.145)
b) Dài hạn				
<i>b.1) Chi tiết theo nội dung</i>				
- Ký cược, ký quỹ	3.424.978.608	-	3.159.390.801	-
	3.424.978.608	-	3.159.390.801	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	234.386.987	-	234.386.988	-
+ Hoàng Văn Thiêm	71.642.500	-	71.642.500	-
+ Công ty chế biến NLS Bắc Quang	61.017.368	-	61.017.368	-
+ Ban quản lý sở Công trình điện Bình Vàng	47.780.025	-	47.780.025	-
+ Đối tượng khác	53.947.094	-	53.947.095	-
Trả trước người bán	377.254.720	-	377.254.720	-
+ Xí nghiệp Xây lắp Thành Đồng	202.440.273	-	202.440.273	-
+ Công ty TNHH Hạ Long Viglacera	114.814.447	-	114.814.447	-
+ Trung tâm Khuyến Công - Sở Công Thương	60.000.000	-	60.000.000	-
Tạm ứng	12.217.300	-	12.217.300	-
+ Đối tượng khác	12.217.300	-	12.217.300	-
Phải thu khác	102.381.846	-	102.381.845	-
+ Công ty TNHH Phà Lại	40.000.000	-	40.000.000	-
+ Đối tượng khác	62.381.846	-	62.381.845	-
	726.240.853	-	726.240.853	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	6.044.473.360	-	5.342.909.128	-
- Công cụ, dụng cụ	1.137.837.319	-	1.005.812.201	-
- Thành phẩm	20.820.449.802	-	28.343.922.283	-
	28.002.760.481	-	34.692.643.612	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự án Thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ Antimony Mậu Duệ (*)	9.802.839.133	9.391.665.985
- Chi phí cấp giấy phép môi trường mỏ Mậu Duệ	-	586.758.502
- Hệ thống dây truyền sản xuất gạch không nung - PXL (**)	382.794.652	347.852.892
- Dự án khác	220.199.931	149.933.204
	10.405.833.716	10.476.210.583

(*) Theo Quyết định số 1241/QĐ-HĐTLQG ngày 23/12/2022, Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia đã phê duyệt trữ lượng quặng và kim loại antimon trong "Báo cáo kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng trong phạm vi Giấy phép khai thác số 3940 QĐ/ĐCKS ngày 27/12/1996 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) mỏ antimon Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang" với các nội dung:

- Diện tích khu vực thăm dò nâng cấp, phê duyệt trữ lượng là 35,2 ha;
- Phê duyệt trữ lượng quặng antimon cấp 122 là 355.271 tấn chứa 17.755 tấn kim loại Sb;
- Tài nguyên quặng antimon cấp 333 là 190.126 tấn chứa 8.055 tấn kim loại Sb;
- Mức sâu các khối trữ lượng phê duyệt được quy định cụ thể trong quyết định.

Quyết định trên là tiền đề để Công ty thực hiện dự án "Điều chỉnh giấy phép khai thác Antimon" trong năm 2023 và dự kiến hoàn thành vào năm 2025. Công ty đã thành lập Ban Quản lý dự án theo Quyết định của Giám đốc Công ty số 55/QĐ-CKKS ngày 10/03/2023 để thực hiện Dự án điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản. Hiện tại dự án đang trong giai đoạn xin chủ trương điều chỉnh dự án đầu tư của tỉnh Hà Giang.

(**) Dự án: Dây chuyền sản xuất gạch không nung

Công trình: Xử lý xi thiêu tại phân xưởng luyện antimon xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang.

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang.

Đơn vị thực hiện: Công ty TNHH T&T Tuyên Quang.

Tổng mức đầu tư: 1.525.273.000 VND.

Tiến độ thực hiện đến 30/06/2024: Hoàn thành nghiệm thu Báo cáo kinh tế kỹ thuật cho dự án và bắt đầu tiến hành đổ nền cho dự án.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	28.717.272.405	36.237.166.902	10.042.490.365	556.448.200	75.553.377.872
- Mua trong kỳ	-	1.388.888.889	426.568.519	-	1.815.457.408
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	810.922.106	-	-	-	810.922.106
Số dư cuối kỳ	29.528.194.511	37.626.055.791	10.469.058.884	556.448.200	78.179.757.386
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	24.105.912.111	33.386.693.948	8.233.251.476	556.448.200	66.282.305.735
- Khấu hao trong kỳ	577.840.617	499.236.647	282.540.355	-	1.359.617.619
Số dư cuối kỳ	24.683.752.728	33.885.930.595	8.515.791.831	556.448.200	67.641.923.354
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4.611.360.294	2.850.472.954	1.809.238.889	-	9.271.072.137
Tại ngày cuối kỳ	4.844.441.783	3.740.125.196	1.953.267.053	-	10.537.834.032

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.778.183.837 VND

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Quyền khai thác khoáng sản	Chi phí hoàn nguyên môi trường	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.827.595.455	22.723.027.000	17.920.493.837	380.554.359	2.316.881.542	46.168.552.193
Số dư cuối kỳ	2.827.595.455	22.723.027.000	17.920.493.837	380.554.359	2.316.881.542	46.168.552.193
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.550.120.123	22.723.027.000	13.970.051.408	380.554.359	2.316.881.542	40.940.634.432
- Khấu hao trong kỳ	26.887.520	-	648.505.068	-	-	675.392.588
Số dư cuối kỳ	1.577.007.643	22.723.027.000	14.618.556.476	380.554.359	2.316.881.542	41.616.027.020
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.277.475.332	-	3.950.442.429	-	-	5.227.917.761
Tại ngày cuối kỳ	1.250.587.812	-	3.301.937.361	-	-	4.552.525.173

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.932.751.401 VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	-	100.963.200
	<u>-</u>	<u>100.963.200</u>
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí cấp phép môi trường	742.283.941	-
- Chi phí đào tạo	443.738.038	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	945.660.300	1.380.858.256
	<u>2.131.682.279</u>	<u>1.380.858.256</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	6.085.256.408	6.085.256.408	7.532.721.016	7.532.721.016
- Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Thương mại Minh Tuấn	1.104.864.200	1.104.864.200	358.183.540	358.183.540
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Thương mại Hùng Dũng	1.030.044.766	1.030.044.766	1.210.413.028	1.210.413.028
- Công ty MTV TNHH Hùng Minh 868	2.172.727.027	2.172.727.027	4.425.298.253	4.425.298.253
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Anh Phương	729.794.450	729.794.450	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.047.825.965	1.047.825.965	1.538.826.195	1.538.826.195
	<u>6.085.256.408</u>	<u>6.085.256.408</u>	<u>7.532.721.016</u>	<u>7.532.721.016</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	248.411.826	982.759.332	1.231.171.158	-
- Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	6.498.179.420	6.498.179.420	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.295.179.077	17.659.164.084	4.862.596.068	15.091.747.093
- Thuế thu nhập cá nhân	256.350.279	3.418.151.008	3.184.211.538	490.289.749
- Thuế Tài nguyên	317.745.792	7.645.738.098	6.790.837.170	1.172.646.720
- Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	33.257.771	33.257.771	-
- Thuế bảo vệ môi trường	23.746.375	217.434.524	206.596.433	34.584.466
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.179.989.000	-	-	3.179.989.000
	<u>6.321.422.349</u>	<u>36.457.684.237</u>	<u>22.809.849.558</u>	<u>19.969.257.028</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Trích trước phí lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường Dự án Khai thác mỏ antimon Mậu Duệ giai đoạn I	303.982.239	-
- Trích trước tiền thăm quan nghỉ mát năm 2024	438.894.000	-
- Chi phí phải trả khác	195.000.000	75.000.000
	937.876.239	75.000.000

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Bảo hiểm xã hội	3.445.255	3.445.255
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.526.043.890
- Tiền thưởng cho người lao động	2.253.951.393	6.515.876.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	262.737.283	409.581.664
	2.520.133.931	8.454.947.409
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.000.000	9.000.000
	9.000.000	9.000.000

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	12.838.094.223	12.924.488.223
	12.838.094.223	12.924.488.223

(i) Dự phòng phải trả dài hạn là chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính mà Công ty phải nộp Ngân sách Nhà nước sau khi kết thúc khai thác khoáng sản để cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	126.000.000.000	4.500.000.000	(42.833.907.079)	50.000.000.000	1.103.464.642	43.256.838.958	182.026.396.521
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	29.871.350.646	29.871.350.646
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(26.177.798.746)	(26.177.798.746)
Số dư cuối kỳ trước	126.000.000.000	4.500.000.000	(42.833.907.079)	50.000.000.000	1.103.464.642	46.950.390.858	185.719.948.421
Số dư đầu kỳ này	126.000.000.000	4.500.000.000	(42.833.907.079)	50.000.000.000	1.103.464.642	58.761.065.149	197.530.622.712
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	68.776.645.401	68.776.645.401
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(54.418.709.789)	(54.418.709.789)
Số dư cuối kỳ này	126.000.000.000	4.500.000.000	(42.833.907.079)	50.000.000.000	1.103.464.642	73.119.000.761	211.888.558.324

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/03/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận còn lại năm 2022 (1)		18.572.607.744
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2023 (2)		54.851.765.689
Tổng lợi nhuận dùng để phân phối (3)=(1)+(2)	100,00%	73.424.373.433
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4)=(5)+(6)	16,34%	12.000.000.000
- Số đã tạm trích trong năm 2023 (5)		2.742.588.284
- Số trích bổ sung trong năm 2024 (6)		9.257.411.716
Chi trả cổ tức (bằng 45% vốn điều lệ) (7)=(8)+(9)	73,06%	53.643.240.000
- Cổ tức đã tạm chi trả trong năm 2023 (8)		11.920.720.000
- Cổ tức còn phải chi trả trong năm 2024 (9)		41.722.520.000
Lợi nhuận chưa phân phối	10,60%	7.781.133.433

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/03/2024 của Đại hội đồng cổ đông Công ty năm 2024, Công ty tạm trích 5% Quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên Lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm 2024, số tiền: 3.438.778.073 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (SCIC)	58.762.800.000	46,64	58.762.800.000	46,64
Công ty TNHH Quốc tế DP	10.011.000.000	7,95	10.011.000.000	7,95
Cổ đông nội bộ (thành viên HĐQT, BGD, BKS và KTT)	1.252.300.000	0,99	1.252.300.000	0,99
Cổ phiếu quỹ	6.792.800.000	5,39	6.792.800.000	5,39
Các cổ đông khác	49.181.100.000	39,03	49.181.100.000	39,03
	126.000.000.000	100,00	126.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	126.000.000.000	126.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	126.000.000.000	126.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	41.722.520.000	17.881.080.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	41.722.520.000	17.881.080.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(41.722.520.000)	(17.881.080.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(41.722.520.000)	(17.881.080.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.600.000	12.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.600.000	12.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.600.000	12.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	679.280	679.280
- Cổ phiếu phổ thông	679.280	679.280
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.920.720	11.920.720
- Cổ phiếu phổ thông	11.920.720	11.920.720
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	50.000.000.000	50.000.000.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.103.464.642	1.103.464.642
	51.103.464.642	51.103.464.642

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

- Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty thuê văn phòng (Chi nhánh Hà Nội) tại Prime Centre, 53 Quang Trung, Hà Nội với diện tích thuê 80 m², tiền thuê 48.256.000 VND/ tháng (đã bao gồm phí dịch vụ và thuế GTGT), tiền thuê nhà sẽ được trả trước 3 tháng một lần.
- Công ty thuê đất theo hợp đồng số 06/HDTD ngày 10/03/2010: diện tích thuê là 10.440 m² tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, Hà Giang và sử dụng đất làm cơ sở sản xuất kinh doanh. Giá thuê là 1.252.800 VND/năm, thời hạn thuê đến 30/10/2032. Tiền thuê đất nộp theo thông báo hàng năm của Cục thuế Tỉnh Hà Giang.
- Công ty thuê đất theo hợp đồng số 07/DTĐ ngày 10/03/2010: diện tích thuê là 29.943 m² tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, Hà Giang và sử dụng làm đất cho hoạt động khai thác khoáng sản. Giá thuê là 3.593.160 VND/năm, thời hạn thuê đến 30/10/2032. Tiền thuê đất nộp theo thông báo hàng năm của Cục thuế Tỉnh Hà Giang.
- Công ty thuê đất theo hợp đồng số 08/HDTD ngày 10/3/2010: diện tích thuê là 130.940,7 m² tại thôn Pắc Đén, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, Hà Giang và sử dụng làm đất cho hoạt động khai thác khoáng sản. Giá thuê là 15.712.884 VND/năm, thời hạn thuê đến 27/12/2026. Tiền thuê đất nộp theo thông báo hàng năm của Cục thuế Tỉnh Hà Giang.
- Công ty thuê đất theo hợp đồng số 01/HDTD ngày 05/01/2015: diện tích thuê là 102.247,3 m² tại thôn Ngâm Soọc, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, Hà Giang và sử dụng làm đất cho hoạt động khai thác khoáng sản. Tiền thuê đất nộp hàng năm theo thông báo, thời hạn thuê đến 27/12/2026. Tiền thuê đất nộp theo thông báo hàng năm của Cục thuế Tỉnh Hà Giang.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)	2.499.252,83	921.466,00
Nhân dân tệ (CNY)	9.318,16	8.849,00

c) Vàng ngoại tệ

	30/06/2024	01/01/2024
Vàng (chỉ)	19,22	19,22

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	136.242.569.541	96.333.211.396
	<u>136.242.569.541</u>	<u>96.333.211.396</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	52.752.344.275	54.897.144.851
	<u>52.752.344.275</u>	<u>54.897.144.851</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.181.352.141	2.805.239.100
Lãi bán các khoản đầu tư	2.503.538.660	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	558.815.482	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	89.688.598	357.252.934
	<u>5.333.394.881</u>	<u>3.162.492.034</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	117.648	144.738.091
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(8.333.976.000)	(1.845.975.684)
Chi phí tài chính khác	141.188.268	-
	<u>(8.192.670.084)</u>	<u>(1.701.237.593)</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.285.956	76.096.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.448.113.639	849.158.318
Chi phí khác bằng tiền	18.110.000	41.905.000
	<u>1.542.509.595</u>	<u>967.159.318</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	373.622.992	370.028.766
Chi phí nhân công	5.449.118.953	5.252.940.342
Chi phí khấu hao tài sản cố định	519.430.776	539.421.452
Thuế, phí, lệ phí	56.277.684	56.544.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	409.303.784	125.313.249
Chi phí khác bằng tiền	787.556.962	771.113.908
	7.595.311.151	7.115.362.675

27. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tiền ủng hộ các hoạt động xã hội	682.525.000	995.690.000
Chi phí khác	760.135.000	171.218
	1.442.660.000	995.861.218

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	86.435.809.485	37.514.025.688
Các khoản điều chỉnh tăng	1.949.699.531	1.056.602.454
- Chi phí không hợp lệ	1.949.581.883	911.864.363
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	117.648	144.738.091
Các khoản điều chỉnh giảm	(89.688.598)	(357.252.934)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(89.688.598)	(357.252.934)
Thu nhập chịu thuế TNDN	88.295.820.418	38.213.375.208
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	17.659.164.084	7.642.675.042
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.295.179.077	(6.256.657.306)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.862.596.068)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	15.091.747.093	1.386.017.736

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	68.776.645.401	29.871.350.646
Các khoản điều chỉnh	(3.438.778.073)	(1.493.567.532)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	(3.438.778.073)	(1.493.567.532)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	65.337.867.328	28.377.783.114
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11.920.720	11.920.720
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.481	2.381

Tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty tạm trích 5% Quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên Lợi nhuận sau thuế TNDN.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.055.781.469	11.300.493.827
Chi phí nhân công	16.732.203.992	15.137.006.517
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.035.010.207	3.450.281.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.941.163.768	8.942.767.577
Chi phí khác bằng tiền	10.602.533.104	6.622.854.393
	54.366.692.540	45.453.403.852

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Đầu tư dài hạn	-	-	35.947.216.480	35.947.216.480
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>35.947.216.480</u>	<u>35.947.216.480</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư dài hạn	-	-	27.613.240.480	27.613.240.480
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>27.613.240.480</u>	<u>27.613.240.480</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.772.401.695	-	-	73.772.401.695
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.674.765.523	3.424.978.608	-	8.099.744.131
Các khoản cho vay	82.600.000.000	-	6.000.000.000	88.600.000.000
	<u>161.047.167.218</u>	<u>3.424.978.608</u>	<u>6.000.000.000</u>	<u>170.472.145.826</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.341.615.988	-	-	22.341.615.988
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.475.648.345	3.159.390.801	-	12.635.039.146
Các khoản cho vay	94.000.000.000	-	6.000.000.000	100.000.000.000
	<u>125.817.264.333</u>	<u>3.159.390.801</u>	<u>6.000.000.000</u>	<u>134.976.655.134</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024.				
Phải trả người bán, phải trả khác	8.605.390.339	9.000.000	-	8.614.390.339
Chi phí phải trả	937.876.239	-	-	937.876.239
	9.543.266.578	9.000.000	-	9.552.266.578
Tại ngày 01/01/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	15.987.668.425	9.000.000	-	15.996.668.425
Chi phí phải trả	75.000.000	-	-	75.000.000
	16.062.668.425	9.000.000	-	16.071.668.425

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN KHÁC

Theo Biên bản làm việc ngày 05/09/2019 của Đoàn kiểm toán ngân sách địa phương tỉnh Hà Giang, Tổ kiểm toán tổng hợp thu, Đoàn kiểm toán ngân sách địa phương tỉnh Hà Giang kiến nghị thu bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp cho giai đoạn 2008 - 2018 với số tiền 39,6 tỷ đồng. Công ty đã xác nhận trên biên bản không đồng ý với nội dung thu thuế nêu trên do Đoàn kiểm toán chưa xem xét đến các khoản ưu đãi thuế mà Công ty đang được hưởng trong giai đoạn này theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư. Tổ kiểm toán cũng đề nghị có ý kiến về các nội dung trên bằng văn bản của Đoàn kiểm toán, Kiểm toán Nhà nước khu vực VII. Ngày 20/09/2019, Cục Thuế tỉnh Hà Giang đã có Công văn số 716/CT-KK gửi Tổng cục thuế xin chỉ đạo phương án xử lý. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Tổng cục thuế chưa có văn bản trả lời. Ngày 09/03/2022, Phòng Thanh tra kiểm tra Cục Thuế tỉnh Hà Giang đã có buổi làm việc lại với Công ty về các vấn đề này, tuy nhiên Công ty vẫn chưa đồng ý với các nội dung như đã đề cập từ trước. Ngày 13/10/2023, Công ty đã gửi công văn số 26/CV-CKKS về việc triển khai thực hiện dứt điểm các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại tỉnh Hà Giang đến Sở Tài chính Hà Giang, tuy nhiên Công ty chưa nhận được phản hồi từ Sở. Do vậy, tại ngày 30/06/2024, Công ty chưa ghi nhận khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung này do chưa chắc chắn kết quả của vấn đề nêu trên.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức danh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2024	năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
- Ông Phạm Thành Đô	Chủ tịch HĐQT	268.000.000	143.000.000
- Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Chủ tịch HĐQT	56.000.000	56.000.000
- Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên HĐQT	186.000.000	111.000.000
- Ông Tạ Hồng Thăng	Thành viên HĐQT	186.000.000	111.000.000
- Ông Trần Nguyên Nam	Thành viên HĐQT	56.000.000	56.000.000
- Ông Đỗ Khắc Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	910.330.500	732.268.700
- Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	683.583.600	566.391.200
- Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc	626.083.000	521.067.500
- Ông Vũ Thắng Bình	Phó Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Hà Nội	526.800.950	447.828.297
- Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	316.000.000	126.000.000
- Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Thành viên Ban kiểm soát	38.000.000	38.000.000
- Ông Nguyễn Hữu Trọng	Thành viên Ban kiểm soát	278.000.000	98.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023; số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và soát xét.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính năm 2023	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ				
- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	168.955.703.480	162.955.703.480	(6.000.000.000)
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	100.000.000.000	94.000.000.000	(6.000.000.000)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	100.000.000.000	94.000.000.000	(6.000.000.000)
- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	69.885.590.258	75.885.590.258	6.000.000.000
- Đầu tư tài chính dài hạn	250	40.370.140.720	46.370.140.720	6.000.000.000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	6.000.000.000	6.000.000.000



Hoàng Lê Khanh
 Người lập biểu

Hà Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2024



Hoàng Lê Khanh
 Kế toán trưởng



Đỗ Khắc Hùng
 Giám đốc

